

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v trích quỹ và phân bổ số tiền cấp học bổng theo khóa học, hệ đào tạo, ngành học cho sinh viên trình độ đại học chính quy Học kỳ I năm học 2025-2026.**

*Căn cứ Quyết định số 2321/QĐ-BGTVT ngày 30/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của Học viện Hàng không Việt Nam;*

*Căn cứ Quyết định số 49/QĐ-HVHK ngày 08/08/2022 của Hội đồng Học viện Hàng không Việt Nam về việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Học viện Hàng không Việt Nam;*

*Căn cứ Quyết định số 1871/QĐ-HVHK ngày 06/12/2024 của Giám đốc Học viện Hàng không Việt Nam về việc ban hành quy định xét, cấp học bổng khuyến khích học tập tại Học viện hàng không Việt Nam;*

*Căn cứ Tờ trình ngày 26/11/2024 của Phòng Tuyển sinh và Công tác sinh viên về việc trích quỹ và phân bổ chỉ tiêu cấp học bổng khuyến khích học tập cho sinh viên trình độ đại học chính quy học kỳ I năm học 2025-2026 đã được Giám đốc phê duyệt;*

*Xét đề nghị của trưởng phòng Tuyển sinh và Công tác sinh viên,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Trích 8% tổng số tiền thu học phí học kỳ I, năm học 2025-2026, tương đương với số tiền **12.418.265.000đ** (Mười hai tỷ bốn trăm mười tám triệu hai trăm sáu mươi năm ngàn đồng) làm quỹ học bổng khuyến khích học tập. Tổng tiền cấp học bổng theo khóa học, hệ đào tạo, ngành học được phân bổ chi tiết theo phụ lục 1 đính kèm.

**Điều 2.** Giá trị các loại học bổng theo phụ lục 2 đính kèm.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký. Phòng Tuyển sinh và Công tác sinh viên, Phòng Kế hoạch - Tài chính, Lãnh đạo các Khoa và các đơn vị thuộc Học viện có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, CTSV.

**GIÁM ĐỐC**

**TS. Nguyễn Thị Hải Hằng**

**PHỤ LỤC 1**  
**PHÂN BỐ TIỀN CẤP HỌC BỔNG HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025-2026**  
*(Đính kèm Quyết định số:       /QĐ-HVHK ngày        tháng 11 năm 2025)*

| TT | Ngành                             | Tổng tiền cấp<br>HB - khóa<br>2022 | Tổng tiền cấp<br>HB - khóa<br>2023 | Tổng tiền cấp<br>HB - khóa<br>2024 | Tổng tiền cấp<br>HB - khóa<br>2025 |
|----|-----------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|
| 1  | Quản trị DV DL&LH                 | 10.937.000                         | 174.025.000                        | 424.226.000                        | 921.671.000                        |
| 2  | CNKT Điện tử viễn thông           | 45.243.000                         | 34.638.000                         | 83.316.000                         | 239.606.000                        |
| 3  | Kinh doanh quốc tế                | -                                  | -                                  | 86.881.000                         | 136.530.000                        |
| 4  | Kỹ thuật Hàng không               | 60.761.000                         | 165.046.000                        | 201.221.000                        | 417.807.000                        |
| 5  | Kinh tế vận tải                   | 26.136.000                         | 331.317.000                        | 350.831.000                        | 473.774.000                        |
| 6  | Ngôn ngữ anh                      | 31.815.000                         | 338.964.000                        | 528.108.000                        | 967.324.000                        |
| 7  | Quản trị nhân lực                 | 9.079.000                          | 212.799.000                        | 309.318.000                        | 398.813.000                        |
| 8  | Quản lý hoạt động bay             | 120.777.000                        | 134.632.000                        | 123.287.000                        | 355.196.000                        |
| 9  | Quản trị kinh doanh               | 51.630.000                         | 617.513.000                        | 542.023.000                        | 999.008.000                        |
| 10 | CNKT điều khiển và tự động<br>hóa | 44.427.000                         | 68.576.000                         | 112.826.000                        | 210.978.000                        |
| 11 | Công nghệ thông tin               | 32.715.000                         | 295.211.000                        | 274.070.000                        | 981.340.000                        |
| 12 | CNKT Công trình xây dựng          | 18.572.000                         | 14.112.000                         | 101.488.000                        | 251.827.000                        |
| 13 | Marketing                         | -                                  | -                                  | -                                  | 87.871.000                         |
|    | <b>Cộng</b>                       | <b>452.092.000</b>                 | <b>2.386.833.000</b>               | <b>3.137.595.000</b>               | <b>6.441.745.000</b>               |

**PHỤ LỤC 2**  
**GIÁ TRỊ HỌC BỔNG HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025-2026**  
(Đính kèm Quyết định số:       /QĐ-HVHK ngày        tháng 11 năm 2025)

**1. Chương trình học bằng tiếng Việt:**

| Khóa học | Chương trình | Học bổng loại khá | Học bổng loại giỏi | Học bổng loại xuất sắc |
|----------|--------------|-------------------|--------------------|------------------------|
| 2022     | Chuẩn        | 13.200.000        | 14.520.000         | 15.840.000             |
| 2023     | Chuẩn        | 13.200.000        | 14.520.000         | 15.840.000             |
| 2024     | Chuẩn        | 14.100.000        | 15.510.000         | 16.920.000             |
| 2025     | Chuẩn        | 15.500.000        | 17.050.000         | 18.600.000             |
|          | Đặc thù      | 18.500.000        | 20.350.000         | 22.200.000             |

**2. Chương trình học bằng tiếng Anh:**

| Khóa học | Ngành học             | Học bổng loại khá | Học bổng loại giỏi | Học bổng loại xuất sắc |
|----------|-----------------------|-------------------|--------------------|------------------------|
| 2024     | Quản trị kinh doanh   | 17.770.000        | 19.547.000         | 21.324.000             |
|          | Kinh tế vận tải       | 18.330.000        | 20.163.000         | 21.996.000             |
|          | Quản lý hoạt động bay | 16.640.000        | 18.304.000         | 19.968.000             |
|          | Kỹ thuật hàng không   | 18.330.000        | 20.163.000         | 21.996.000             |
| 2025     | Quản trị kinh doanh   | 15.500.000        | 17.050.000         | 18.600.000             |
|          | Kinh tế vận tải       | 17.360.000        | 19.096.000         | 20.832.000             |
|          | Quản lý hoạt động bay | 18.500.000        | 20.350.000         | 22.200.000             |
|          | Kỹ thuật hàng không   | 18.500.000        | 20.350.000         | 22.200.000             |